TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST Ngày 26-4-2019 V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Thạnh

2. Bà Võ Ngọc Các

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 18/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị Hồng L, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Số M ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Phan Văn M, sinh năm 1990 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: H đường K, khóm B, phường T, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

Đang chấp hành án tại: Trại Giam B, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: Khóm H, phường H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình xét

xử nguyên đơn bà Phan Thị Hồng L trình bày:

Bà và ông Phan Văn M kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01/2011 ngày 20/6/2011. Quá trình chung sống ông, bà có hai người con chung tên Phan Minh V (nam, sinh ngày 01/02/2010) và cháu Phan Minh T (nữ, sinh ngày 30/7/2014) hiện cháu V, cháu T đang sống chung với bà. Đồng thời, ông, bà không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau này thì bất hòa về quan điểm sống, ông M không quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên cờ bạc gây ra nợ nhiều lần, bà L phải đứng ra xử lý. Mặc dù bà cố gắng khuyên bảo nhưng ông M vẫn không thay đổi, do áp lực nợ nần nên ông M đã có hành vi vi phạm pháp luật và vướng vào vòng lao lý. Nay bà thấy mâu thuẫn giữa bà và ông M đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và bà không còn tình cảm với ông M nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan Văn M.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên Phan Minh V (nam, sinh ngày 01/02/2010) và cháu Phan Minh T (nữ, sinh ngày 30/7/2014), đến khi cháu V, cháu T đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Phan Văn M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu V, cháu T.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2019, bị đơn ông Phan Văn M trình bày:

Ông và bà Phan Thị Hồng L kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01/2011 ngày 20/6/2011. Quá trình chung sống ông, bà có hai người con chung tên Phan Minh V (nam, sinh ngày 01/02/2010) và cháu Phan Minh T (nữ, sinh ngày 30/7/2014) hiện cháu V, cháu T đang sống chung với bà L. Đồng thời, ông, bà không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc. Sau đó, ông có đánh cờ bạc nhưng sau khi bà L sinh hai con thì ông không đánh bạc nữa, ông lo làm ăn và chăm sóc gia đình. Nhưng ông có hành vi vi phạm pháp luật nên bị kết án và đang chấp hành án tại trại giam B tỉnh Trà Vinh từ ngày 13/3/2018 đến nay. Hiện ông vẫn còn tình cảm với bà L, nhưng vì bà L cương quyết ly hôn nên ông cũng đồng ý.

Về con chung và cấp dưỡng: Ông đồng ý giao hai con chung tên Phan Minh V (nam, sinh ngày 01/02/2010) và cháu Phan Minh T (nữ, sinh ngày 30/7/2014) cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V, cháu T đủ 18 tuổi và ông không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu V, cháu T.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông M tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn Phan Văn M vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự, đề nghị của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 227, Khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Văn M.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hồng L, về quan hệ hôn nhân của bà Phan Thị Hồng L và ông Phan Văn M không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất hòa về quan điểm sống, ông M không quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên cờ bạc gây ra nợ nhiều lần. Tại tòa bà L xác định không còn tình cảm với ông M,

mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn và kiên quyết xin ly hôn với ông M. Ông M cũng đồng ý ly hôn với bà L. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông M.

[3] Về con chung: Bà Phan Thị Hồng L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên Phan Minh V (nam, sinh ngày 01/02/2010) và cháu Phan Minh T (nữ, sinh ngày 30/7/2014) đến khi cháu V, cháu T đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Phan Văn M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu V, cháu T. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu V ngày 01/03/2019 cháu V trình bày, hiện nay cháu đang sống chung với mẹ, nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà L. Xét thấy, yêu cầu này của bà L cũng được ông M đồng ý và phù hợp với nguyện vọng của cháu V. Xuất phát từ mọi lợi ích của cháu V, cháu T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L giao cháu V, cháu T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu cháu V, cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà L không yêu cầu ông M thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ông Phan Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị Hồng L và ông Phan Văn M tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Hồng L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a, Khoản 1 Điều 35, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng: Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị Hồng L và ông Phan Văn M.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên Phan Minh V (nam, sinh ngày 01/02/2010) và cháu Phan Minh T (nữ, sinh ngày 30/7/2014), hiện đang sống chung với bà L tại địa chỉ: Số M ấp C, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho bà Phan Thị Hồng L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V, cháu T đủ 18 tuổi.

2.2. Ông Phan Văn M không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phan Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị Hồng L, ông Phan Văn M tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Hồng L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004914 ngày 12/02/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Sóc Trăng; bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Phan Văn M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTP P;
- Chi cục THADSTP P;
- Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền